

**CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI**

Số: 33 /CV-DL1

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính đã
kiểm toán năm 2015

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 23 tháng 3 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- 1. Tên Công ty:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 0593 829 021 Fax: 0593 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Chu Sỹ Hoạt
- 6. Nội dung thông tin công bố :**

6.1 Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2015 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 15/03/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch hơn 10% LNST năm 2015 so với năm 2014: Quá trình sản xuất năm 2015 so với năm 2014 cơ sở giảm doanh thu và tăng lợi nhuận:

- Phát triển xã hội, giá xăng dầu giảm và tình hình kinh tế xã hội ổn định
- Lưu lượng khách các tuyến tương đối, doanh thu kỳ này giảm 8,12% so với cùng kỳ năm trước
- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 50,7%, cùng kỳ năm trước chiếm 66,5 %
- Chi phí lãi vay tăng 82,4 % so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí bán hàng tăng 39,2 % so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí quản lý tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước, cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 4,13%, kỳ trước chiếm 2,73% . Chi phí quản lý kỳ này chiếm 16,1%, kỳ trước chiếm 13,5%.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/3/2016 tại đường dẫn: <http://www.duclonggroup.com/quan-he-co-dong/DL1>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT



Chu Sỹ Hoạt



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG
CỘNG ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

11.51
107
87
00
04
6
1/11

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/12/2014). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 5 ngày 24/11/2014. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 31.420.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3829021
- Fax: (84) 059 3829021
- Website: <http://duclonggroup.com/quan-he-co-dong/DL1>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 90 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 22 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tân Tiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11/06/2015 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/05/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 11/06/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
| • Ông Bùi Pháp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
| • Ông Lê Hoàng Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/05/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/05/2015 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Bà Lý Thị Bắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013 |
| • Ông Vũ Văn Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2015 |
| • Ông Châu Thanh Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/05/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/05/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Chu Sỹ Hoạt | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/09/2014 |
| • Ông Phạm Tiến Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Chu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2016





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 243/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13/02/2016, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hà Trung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2444-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.728.556.184	28.555.503.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.174.090.626	268.936.518
1. Tiền	111	5	1.174.090.626	268.936.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.033.993.740	27.612.772.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	541.204.833	307.452.333
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	682.682.833
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	28.410.121.388	26.507.034.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	228.658.399	261.593.956
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(145.990.880)	(145.990.880)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		520.471.818	673.794.493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	520.471.818	673.794.493
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.245.399.434	25.338.992.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.862.217.936	25.280.625.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.764.609.216	25.280.625.807
- Nguyên giá	222		36.569.354.167	35.635.539.608
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.804.744.951)	(10.354.913.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	97.608.720	-
- Nguyên giá	228		170.135.000	58.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.526.280)	(58.625.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		383.181.498	58.366.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	383.181.498	58.366.668
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.973.955.618	53.894.495.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.067.931.906	9.224.693.010
I. Nợ ngắn hạn	310		3.357.931.906	5.404.693.010
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	269.039.260	697.849.731
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	225.583.075	973.958.579
3. Phải trả người lao động	314		278.831.077	289.442.095
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.813.139	12.311.962
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	60.310.607	94.600.756
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	451.794.681	600.673.486
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	1.110.000.000	1.722.596.334
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		955.560.067	1.013.260.067
II. Nợ dài hạn	330		2.710.000.000	3.820.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	2.710.000.000	3.820.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.906.023.712	44.669.802.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	48.906.023.712	44.669.802.718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	31.420.260.000	31.420.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.420.260.000	31.420.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	9.032.658.805	9.032.658.805
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	8.453.104.907	4.216.883.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	4.216.883.913	823.908.793
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	4.236.220.994	3.392.975.120
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.973.955.618	53.894.495.728



Giám đốc

Chu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 13 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	20.595.601.937	22.416.350.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		20.595.601.937	22.416.350.524
4. Giá vốn hàng bán	11	21	10.443.499.263	14.902.994.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>10.152.102.674</u>	<u>7.513.356.470</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.468.839	1.009.929.558
7. Chi phí tài chính	22	23	436.705.581	239.427.031
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>436.705.581</i>	<i>239.427.031</i>
8. Chi phí bán hàng	25	24.a	851.183.727	611.663.244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.b	3.316.370.223	3.047.572.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>5.549.311.982</u>	<u>4.624.623.486</u>
11. Thu nhập khác	31		-	13.443.245
12. Chi phí khác	32	25	27.196.659	311.838.072
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(27.196.659)</u>	<u>(298.394.827)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>5.522.115.323</u>	<u>4.326.228.659</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.285.894.329	933.253.539
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>4.236.220.994</u>	<u>3.392.975.120</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.348	1.080
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.348	1.080



Giám đốc

Chu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 13 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	20.760.764.663	23.580.656.882
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(8.699.412.173)	(12.741.548.332)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.979.497.957)	(3.106.489.936)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 15, 23	(442.204.404)	(228.280.902)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 14	(1.800.000.000)	(1.248.746.266)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.069.454.313	7.903.065.586
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.970.292.552)	(34.566.100.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.938.811.890	(20.407.443.685)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(409.442.899)	(5.085.709.815)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	25.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.598.550.166)	(3.035.680.850)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	695.462.778	22.923.005.645
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 22	1.468.839	1.009.929.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.311.061.448)	15.836.544.538
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 18	286.963.333	4.800.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 18	(2.009.559.667)	(457.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.722.596.334)	4.342.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	905.154.108	(228.399.147)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	268.936.518	497.335.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	1.174.090.626	268.936.518



Giám đốc

Chu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 13 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/12/2014). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 31.420.260.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 5 ngày 24/11/2014. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 33) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thê, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	944.650.655	150.708.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	229.439.971	118.227.704
Cộng	1.174.090.626	268.936.518

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hùng Nhân	375.000.000	140.000.000
Các đối tượng khác	166.204.833	167.452.333
Cộng	541.204.833	307.452.333

7. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Cho mượn tiền	28.410.121.388	26.507.034.000
- Võ Thị Thu Hằng (*)	15.882.634.000	15.882.634.000
- Trần Thị Thu Trang (*)	9.700.000.000	9.700.000.000
- Nguyễn Thanh Lâm (*)	924.400.000	924.400.000
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (**)	1.903.087.388	-
Cộng	28.410.121.388	26.507.034.000

(*) Cho các cá nhân mượn tiền theo các hợp đồng cho mượn số 79A, 79B ngày 01/08/2015, 82A ngày 20/08/2015. Thời gian cho mượn trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(**) Cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai mượn tiền theo hợp đồng hỗ trợ vốn lưu động số 84/HĐCT ngày 25/08/2015. Số tiền hỗ trợ vốn là 3 tỷ đồng, lãi suất hỗ trợ vốn là 0%/năm, thời gian hỗ trợ vốn trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ	1.903.087.388	-
Cộng		1.903.087.388	-

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ông Lê Phú Hà	208.558.399	145.990.880	208.558.399	145.990.880
Tạm ứng	20.100.000	-	41.280.977	-
Phải thu khác	-	-	11.754.580	-
Cộng	228.658.399	145.990.880	261.593.956	145.990.880

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	145.990.880	145.990.880
Cộng	145.990.880	145.990.880

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	58.599.495	81.679.785
Chi phí lớp, sắm yếm ô tô	280.565.236	440.031.610
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	143.617.509	115.566.019
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	34.899.578	36.517.079
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.790.000	-
Cộng	520.471.818	673.794.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.087.781	29.730.307
Chi phí thuê cây xăng	-	28.636.361
Chi phí sửa chữa	380.093.717	-
Cộng	383.181.498	58.366.668

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	25.722.565.114	9.845.574.494	67.400.000	35.635.539.608
Đ/tư XD/CB h/thành	933.814.559	-	-	933.814.559
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	26.656.379.673	9.845.574.494	67.400.000	36.569.354.167
Khấu hao				
Số đầu kỳ	6.561.485.474	3.726.028.327	67.400.000	10.354.913.801
Khấu hao trong kỳ	1.331.925.029	1.117.906.121	-	2.449.831.150
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.893.410.503	4.843.934.448	67.400.000	12.804.744.951
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	19.161.079.640	6.119.546.167	-	25.280.625.807
Số cuối kỳ	18.762.969.170	5.001.640.046	-	23.764.609.216

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 4.379.560.637 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 234.830.659 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	58.625.000	58.625.000
Mua trong kỳ	111.510.000	111.510.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	58.625.000	58.625.000
Khấu hao trong kỳ	13.901.280	13.901.280
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	72.526.280	72.526.280
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	97.608.720	97.608.720

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 58.625.000 đồng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Công Danh Tuyển	92.600.000	312.610.009
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	98.614.600	295.515.880
Công ty TNHH XD-TH Hoàng Anh	77.824.660	-
Các đối tượng khác	-	89.723.842
Cộng	269.039.260	697.849.731

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	179.735.150	1.147.775.604	1.239.533.184	87.977.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	651.711.176	1.285.894.329	1.800.000.000	137.605.505
Thuế thu nhập cá nhân	-	673.265	673.265	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	467.276.040	467.276.040	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	142.512.253	-	142.512.253	-
Cộng	973.958.579	2.904.619.238	3.652.994.742	225.583.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi vay phải trả	6.813.139	12.311.962
Cộng	6.813.139	12.311.962

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu cho thuê nhận trước	60.310.607	94.600.756
Cộng	60.310.607	94.600.756

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.665.600	235.834.194
Phải trả khác	449.129.081	364.839.292
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Đặt cọc nhân viên bán vé, kiot, bến bãi	406.136.640	332.457.944
- Phải trả khác	42.883.441	32.272.348
Cộng	451.794.681	600.673.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Mượn ngắn hạn	600.096.334	286.963.333	887.059.667	-
- Công ty CP Tập đoàn ĐLGL	600.096.334	286.963.333	887.059.667	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.122.500.000	1.110.000.000	1.122.500.000	1.110.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai	162.500.000	150.000.000	162.500.000	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - Sở giao dịch	960.000.000	960.000.000	960.000.000	960.000.000
Cộng	1.722.596.334	1.396.963.333	2.009.559.667	1.110.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	4.942.500.000	-	1.122.500.000	3.820.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai (1)	462.500.000	-	162.500.000	300.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - Sở giao dịch (2)	4.480.000.000	-	960.000.000	3.520.000.000
Cộng	4.942.500.000	-	1.122.500.000	3.820.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.122.500.000			1.110.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.820.000.000			2.710.000.000

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng số 1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26 tháng 12 năm 2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 27/12/2013), lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 ngày 20 tháng 08 năm 2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	28.564.540.000	8.025.697.065	1.006.961.740	3.679.628.793	41.276.827.598
Tăng trong kỳ	2.855.720.000	-	-	3.392.975.120	6.248.695.120
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.855.720.000	2.855.720.000
Số dư tại 31/12/2014	31.420.260.000	8.025.697.065	1.006.961.740	4.216.883.913	44.669.802.718
Chuyển số dư (*)		1.006.961.740	(1.006.961.740)		
Số dư tại 01/01/2015	31.420.260.000	9.032.658.805	-	4.216.883.913	44.669.802.718
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.236.220.994	4.236.220.994
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	31.420.260.000	9.032.658.805	-	8.453.104.907	48.906.023.712

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	17.177.680.000	17.177.680.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.242.580.000	14.242.580.000
Cộng	31.420.260.000	31.420.260.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	31.420.260.000	28.564.540.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	2.855.720.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	31.420.260.000	31.420.260.000
Cổ tức đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.142.026	3.142.026
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu phổ thông	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu phổ thông	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 29/05/2015 đã thông qua phương án không phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 mà dùng để nâng cao đòn bẩy tài chính cho công ty.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.216.883.913	3.679.628.793
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.236.220.994	3.392.975.120
Phân phối lợi nhuận	-	2.855.720.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	2.855.720.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	2.855.720.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.453.104.907	4.216.883.913

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	9.167.562.725	12.106.727.272
Doanh thu dịch vụ bến bãi	11.428.039.212	10.309.623.252
Cộng	20.595.601.937	22.416.350.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7.193.954.629	11.691.128.221
Giá vốn dịch vụ bến bãi	3.249.544.634	3.211.865.833
Cộng	10.443.499.263	14.902.994.054

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.468.839	3.711.517
Lãi cho Tập đoàn vay	-	1.006.218.041
Cộng	1.468.839	1.009.929.558

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	436.705.581	239.427.031
Cộng	436.705.581	239.427.031

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	724.628.619	610.963.244
Các khoản khác	126.555.108	700.000
Cộng	851.183.727	611.663.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	1.373.135.758	1.469.449.708
Chi phí khấu hao	972.175.154	777.016.874
Tiền thuê đất	467.276.040	350.457.030
Các khoản khác	503.783.271	450.648.655
Cộng	3.316.370.223	3.047.572.267

25. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	75.553.237
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	10.104.846	155.413.344
Chi phí khác	17.091.813	80.871.491
Cộng	27.196.659	311.838.072

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.522.115.323	4.326.228.659
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	322.858.900	340.039.035
- Điều chỉnh tăng	322.858.900	340.039.035
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	97.884.364	190.949.329
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	224.974.536	149.089.706
Tổng thu nhập chịu thuế	5.844.974.223	4.666.267.694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.285.894.329	933.253.539
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.285.894.329	933.253.539
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.236.220.994	3.392.975.120
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.236.220.994	3.392.975.120
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.142.026	3.142.026
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.348	1.080

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích cụ thể. Hằng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.402.482.144	9.439.117.445
Chi phí nhân công	3.526.930.734	3.431.288.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.463.732.430	2.031.337.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.445.443.185	2.707.896.269
Chi phí khác bằng tiền	1.772.464.720	807.244.493
Cộng	14.611.053.213	18.416.884.404

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển		Dịch vụ bến bãi		Cộng	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.167.562.725	12.106.727.272	11.428.039.212	10.309.623.252	20.595.601.937	22.416.350.524
Giá vốn hàng bán	7.193.954.629	11.691.128.221	3.249.544.634	3.211.865.833	10.443.499.263	14.902.994.054
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	1.973.608.096	415.599.051	8.178.494.578	7.097.757.419	10.152.102.674	7.513.356.470
Doanh thu HĐ tài chính không phân bổ					1.468.839	1.009.929.558
Chi phí tài chính	173.729.469	55.604.958	262.976.112	183.822.073	436.705.581	239.427.031
Chi phí bán hàng	347.910.400	334.496.800	503.273.327	277.166.444	851.183.727	611.663.244
Chi phí quản lý DN không phân bổ					3.316.370.223	3.047.572.267
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					5.549.311.982	4.624.623.486
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản cố định hữu hình	5.001.640.046	1.878.132.367	18.762.969.170	23.402.493.440	23.764.609.216	25.280.625.807
- Nguyên giá	9.845.574.494	5.495.406.494	26.723.779.673	30.140.133.114	36.569.354.167	35.635.539.608
- Hao mòn lũy kế	(4.843.934.448)	(3.617.274.127)	(7.960.810.503)	(6.737.639.674)	(12.804.744.951)	(10.354.913.801)
Tài sản cố định vô hình	-	-	97.608.720	-	97.608.720	-
- Nguyên giá	-	-	170.135.000	58.625.000	170.135.000	58.625.000
- Hao mòn lũy kế	-	-	(72.526.280)	(58.625.000)	(72.526.280)	(58.625.000)
Phải thu khách hàng	-	16.500.000	541.204.833	290.952.333	541.204.833	307.452.333
Trả trước cho người bán	-	-	-	682.682.833	-	682.682.833
Phải trả người bán	191.214.600	608.125.889	77.824.660	89.723.842	269.039.260	697.849.731

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	269.039.260	-	269.039.260
Chi phí phải trả	6.813.139	-	6.813.139
Vay và nợ thuê tài chính	1.110.000.000	2.710.000.000	3.820.000.000
Phải trả khác	449.129.081	-	449.129.081
Cộng	1.834.981.480	2.710.000.000	4.544.981.480
<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	697.849.731	-	697.849.731
Chi phí phải trả	12.311.962	-	12.311.962
Vay và nợ thuê tài chính	1.122.500.000	3.820.000.000	4.942.500.000
Phải trả khác	964.935.626	-	964.935.626
Cộng	2.797.597.319	3.820.000.000	6.617.597.319

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.174.090.626	-	1.174.090.626
Phải thu khách hàng	541.204.833	-	541.204.833
Phải thu về cho vay	28.410.121.388	-	28.410.121.388
Phải thu khác	62.567.519	-	62.567.519
Cộng	30.187.984.366	-	30.187.984.366

<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	268.936.518	-	268.936.518
Phải thu khách hàng	307.452.333	-	307.452.333
Phải thu về cho vay	26.507.034.000	-	26.507.034.000
Phải thu khác	74.322.099	-	74.322.099
Cộng	27.157.744.950	-	27.157.744.950

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Chung công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Chung công ty đầu tư
Công ty TNHH MTV Đức Long Đăk Nông	Chung công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Doanh thu cung cấp dịch vụ	336.727.268	209.454.540
	Thuê xe buýt, d. vụ khác	544.560.000	544.560.000
	Cho vay	-	23.222.513.645
	Thu hồi tiền cho vay	-	22.923.005.645
	Bù trừ nợ	-	299.508.000
	Cho mượn	2.598.550.166	386.779.980
	Thu hồi tiền cho mượn	695.462.778	986.876.314
	Mượn tiền	286.963.333	-
	Trả tiền mượn	887.059.667	-
			11.838.764
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.448.762	34.272.740
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	136.155.573
Công ty TNHH MTV Đức Long Đăk Nông	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	Phải trả khác	20.749.940	20.749.940
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	600.096.334

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015	Năm 2014
Lương Ban Giám đốc	307.935.236	263.442.435

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	26.507.034.000
Phải thu ngắn hạn khác	26.727.346.979	261.593.956
Tài sản ngắn hạn khác	41.280.977	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.200.769.820	600.673.486
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.122.500.000	1.722.596.334
Quỹ đầu tư phát triển	8.025.697.065	9.032.658.805
Quỹ dự phòng tài chính	1.006.961.740	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	36.170.518	13.443.245
Chi phí khác	334.565.345	311.838.072



Giám đốc

Chu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 13 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh